|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2021/NQ-HĐND |  *Quảng Bình, ngày tháng năm 2021* |

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 9/12/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng công tác cán bộ, nhiệm kỳ 2020 – 2025;*

*Xét Tờ trình số …/TTr-UBND ngày … tháng … năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

 **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

 1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2022 - 2025

 2. Đối tượng áp dụng:

 a) Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh học trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

b) Người tốt nghiệp trung cấp học liên thông lên cao đẳng hệ chính quy.

 c) Người lao động trong độ tuổi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3. Điều kiện hỗ trợ:

- Có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Quảng Bình từ đủ 06 tháng trở lên tính thời điểm nhập học. Giới hạn độ tuổi đầu vào (tính đến thời điểm nhập học) của học sinh, sinh viên được hỗ trợ như sau: Người tốt nghiệp THPT học trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng không quá 22 tuổi; người tốt nghiệp trung cấp học trình độ cao đẳng không quá 22 tuổi. Chỉ hỗ trợ học sinh, sinh viên học các ngành, nghề theo danh mục ngành, nghề được hỗ trợ, quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Không giới hạn độ tuổi đầu vào và ngành, nghề đào tạo đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

4. Nguyên tắc hỗ trợ:

Người được hưởng chính sách hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làmchỉ được hỗ trợ một lần theo Nghị quyết này;

Người đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước thì không được hỗ trợ theo Nghị quyết này ;

5. Thời gian hỗ trợ:

- Theo thời gian thực học nhưng không quá 10 tháng/năm học.

- Số tháng được hưởng hỗ trợ bằng số tháng thực tế học chương trình giáo dục nghề nghiệp nhưng không quá 06 tháng/khóa học đối với trình độ sơ cấp; 20 tháng/khóa học đối với trình độ trung cấp; 30 tháng/khóa học đối với trình độ cao đẳng.

- Thời gian thực hiện: áp dụng cho học sinh nhập học từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

 **Điều 2. Mức hỗ trợ**

 1. Đối với học sinh, sinh viên tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp và cao đẳng:

a) Hỗ trợ 70% học phí phải đóng theo quy định về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, người bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

b) Hỗ trợ 50% học phí phải đóng theo quy định về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với các đối tượng học sinh, sinh viên khác.

2. Đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

a) Hỗ trợ 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được ký giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động thuộc các đối tượng người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; thân nhân của người có công với cách mạng; người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an theo quy định của pháp luật.

b) Hỗ trợ 50% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được ký giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với các đối tượng khác.

c) Nội dung hỗ trợ chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

- Đào tạo nghề: theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 3.000.000 đồng/khóa học

- Đào tạo ngoại ngữ: theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 3.000.000 đồng/khóa học

- Bồi dưỡng kiến thức cần thiết: theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 530.000 đồng/khóa học

- Tiền ăn trong thời gian đào tạo: 40.000 đồng/ngày, hỗ trợ không quá 90 ngày/khóa học

- Chi phí đi lại (01 lượt đi và về) cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa Điểm đào tạo: mức 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa Điểm đào tạo từ 15 km trở lên; mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa Điểm đào tạo từ 10 km trở lên.

 - Lệ phí làm hộ chiếu theo mức quy định tại Thông tư số 219/2016/TT- BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam;

 - Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp theo mức quy định tại Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp;

 - Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động nhưng tối đa không quá 2.000.000 đồng/người;

 - Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực tế của cơ sở y tế được phép thực hiện khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

 **Điều 3. Kinh phí thực hiện**

Từ nguồn ngân sách địa phương, hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và các nguồn hợp pháp khác.

 **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

 1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

 **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

 Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày … tháng ... năm 2021 và có hiệu lực từ ngày … tháng … năm ./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- UBTV Quốc Hội, Chính phủ;- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;- Các Bộ: Lao động - TB&XH, Tài chính;- Vụ Pháp chế của Bộ Lao động - TB&XH;- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;- TT TU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;- Các Ban của HĐND tỉnh;- Đại biểu HĐND tỉnh;- Các Sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;- Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;- VP HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Bình;- Lưu: VT, BVHXH. | **CHỦ TỊCH** |

**PHỤ LỤC**

**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ KHUYẾN KHÍCH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành, nghề** | **Trình độ đào tạo được hỗ trợ** |
| **Cao đẳng** | **Trung cấp** |
| **I** |  **Nhóm ngành/nghề Công nghệ kỹ thuật, cơ khí, điện, xây dựng** |  |  |
| 1 |  Hàn  | x | x |
| 2 |  Điện công nghiệp (Điện công nghiệp và dân dụng) | x | x |
| 3 |  Công nghệ ô tô | x |  |
| 4 |  Kỹ thuật xây dựng | x |  |
| 5 | May và thiết kế thời trang | x |  |
| **II** |  **Nhóm ngành/nghề du lịch, dịch vụ** |  |  |
| 1 |  Kỹ thuật chế biến món ăn  | x |  |
| 2 |  Nghiệp vụ nhà hàng |  | x |
| 3 |  Hướng dẫn du lịch | x |  |
| 4 |  Quản trị khách sạn | x |  |
| 5 |  Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | x |  |
| **III** |  **Nhóm ngành/nghề sức khỏe** |  |  |
| 1 |  Điều dưỡng | x |  |